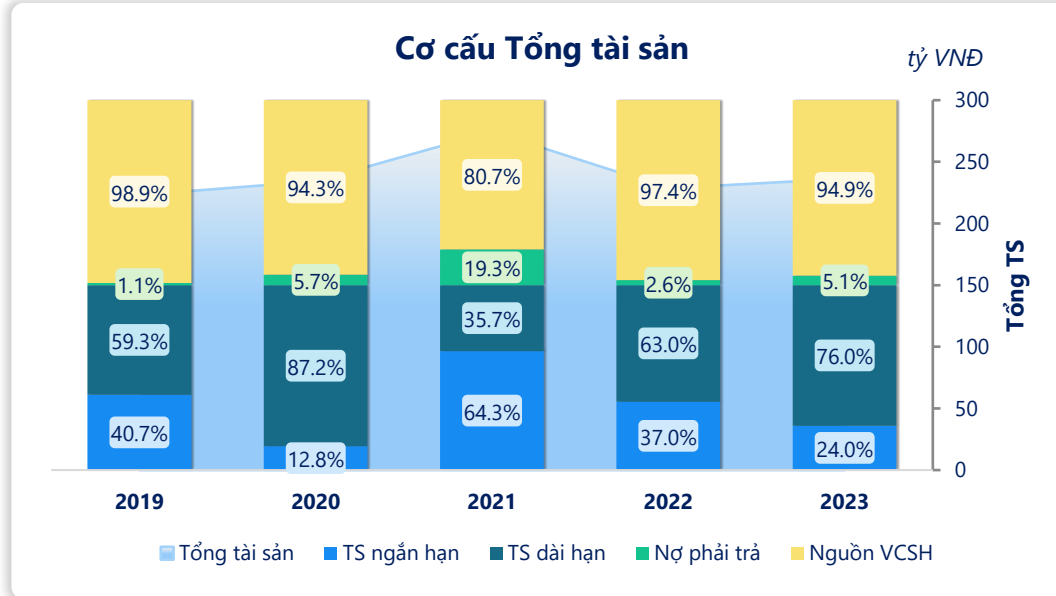
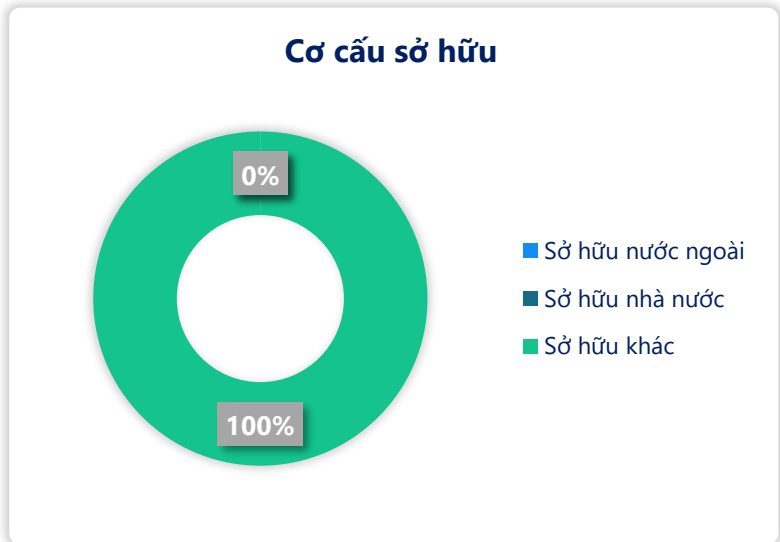


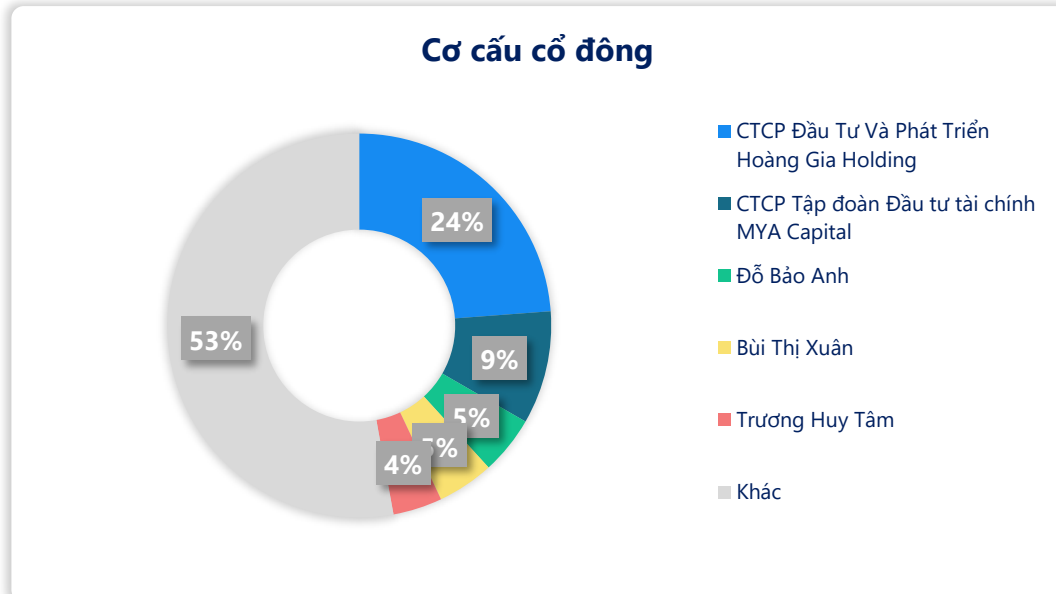
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	3,800			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200			
SL cổ phiếu LH	21,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	66,040			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	224			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80			
P/E	101.0			
EPS	38			
	YTD	1T	3T	6T
SVN	-15.6%	0.0%	-2.6%	-9.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của SVN năm 2023 tăng trưởng 3.35% so với năm trước, đạt 236.3 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.9%, cao hơn nợ phải trả.

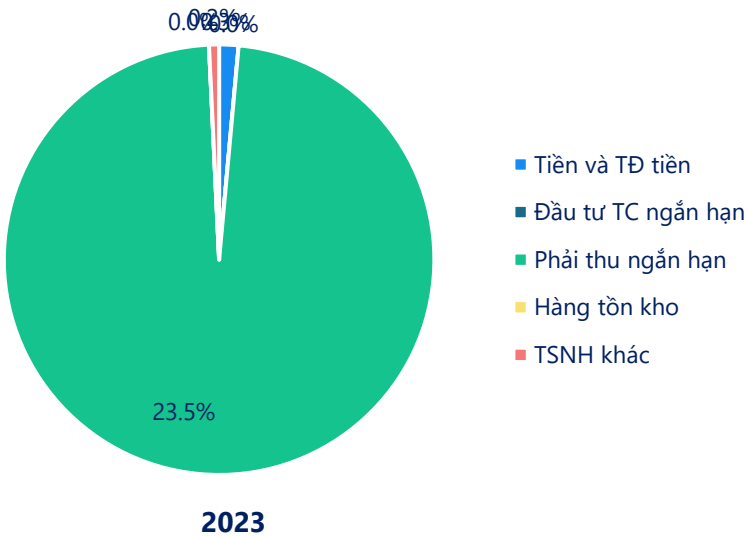
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 100.0%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Hoàng Gia Holding sở hữu 23.8%, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Đầu tư tài chính MYA Capital nắm giữ 9.52% và đứng thứ 3 là Đỗ Bảo Anh nắm giữ 4.90%.

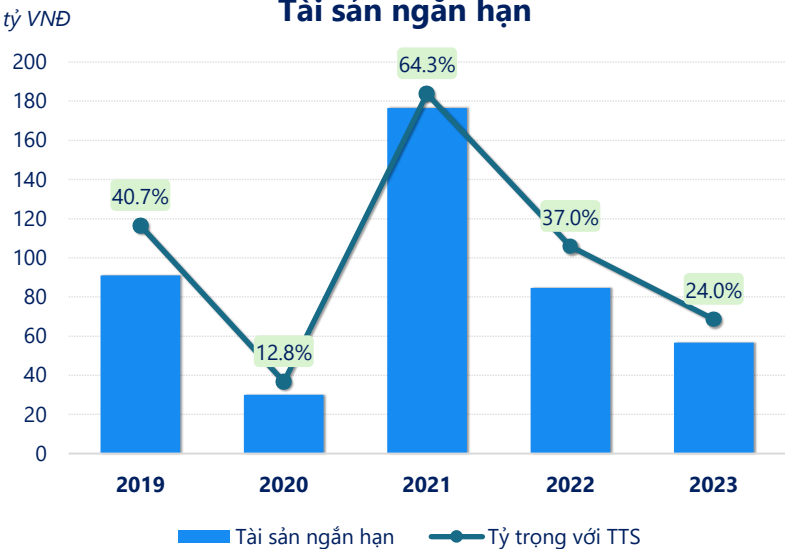
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



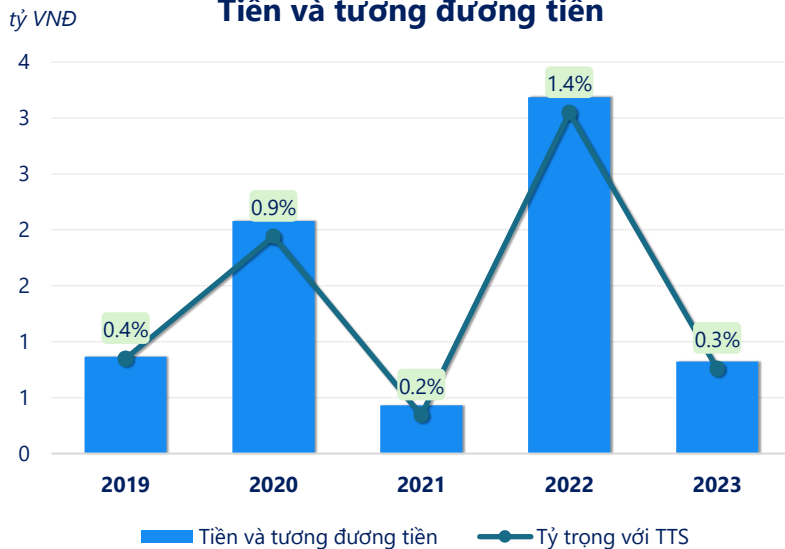
Tài sản ngắn hạn của SVN năm 2023 giảm 33.0% so với năm trước, đạt 56.69 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 24.0% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 23.5%, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 0.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

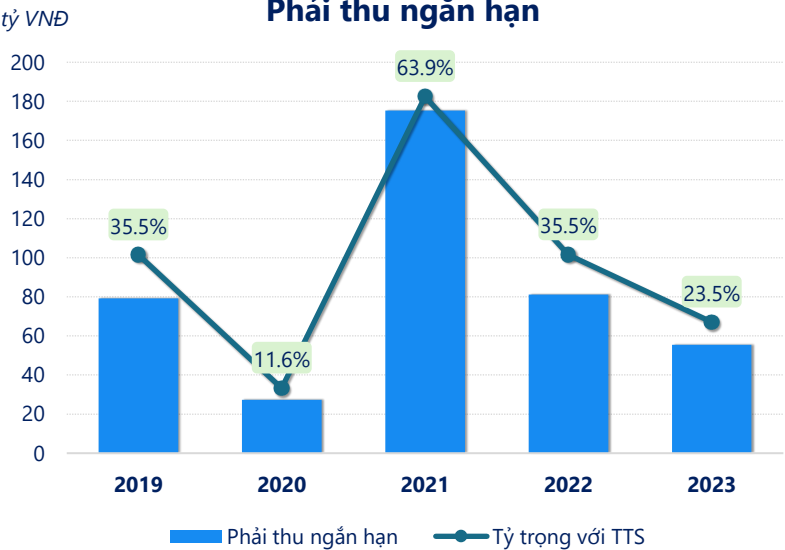
Tài sản ngắn hạn



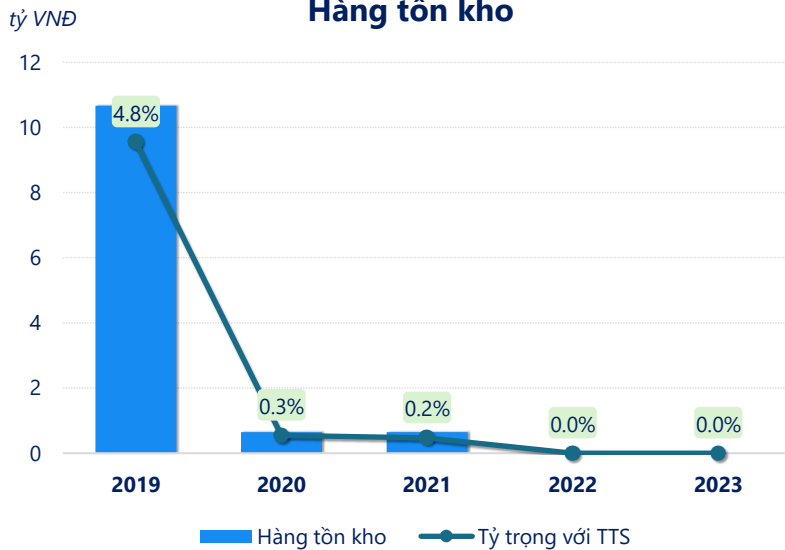
Tiền và tương đương tiền



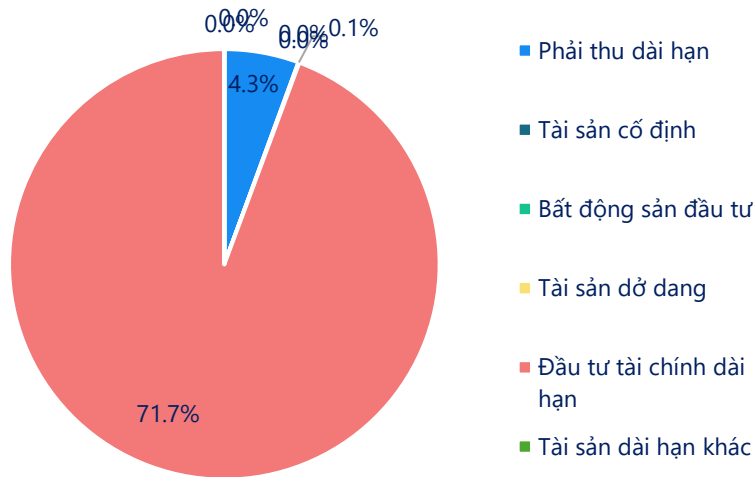
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



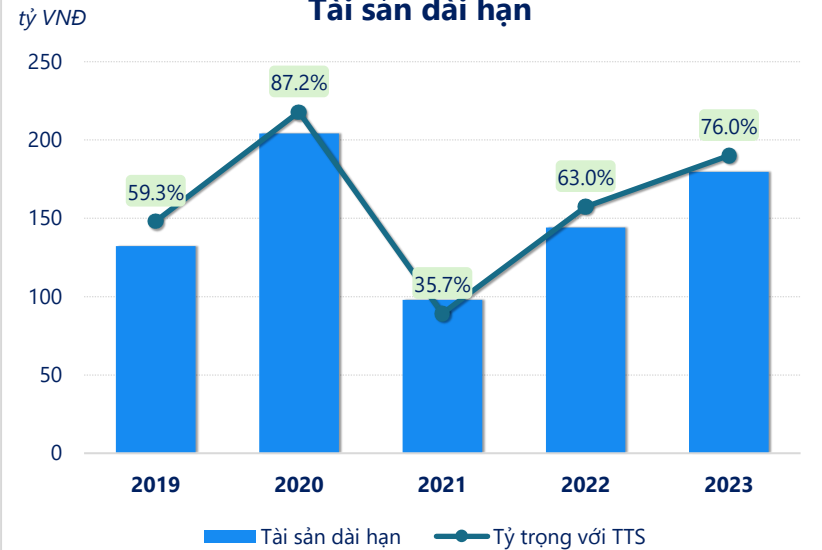
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 24.7% so với năm trước và đạt 179.6 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 76.0% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 71.7%, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.25%.

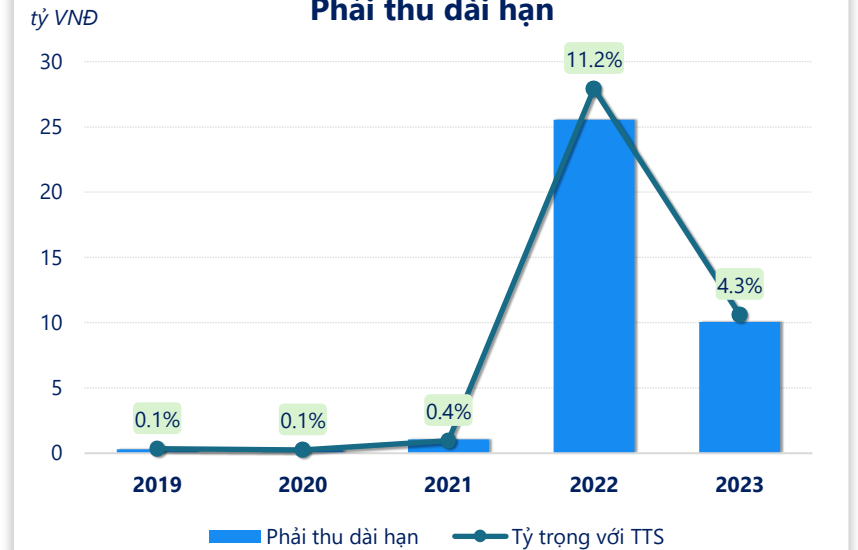
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



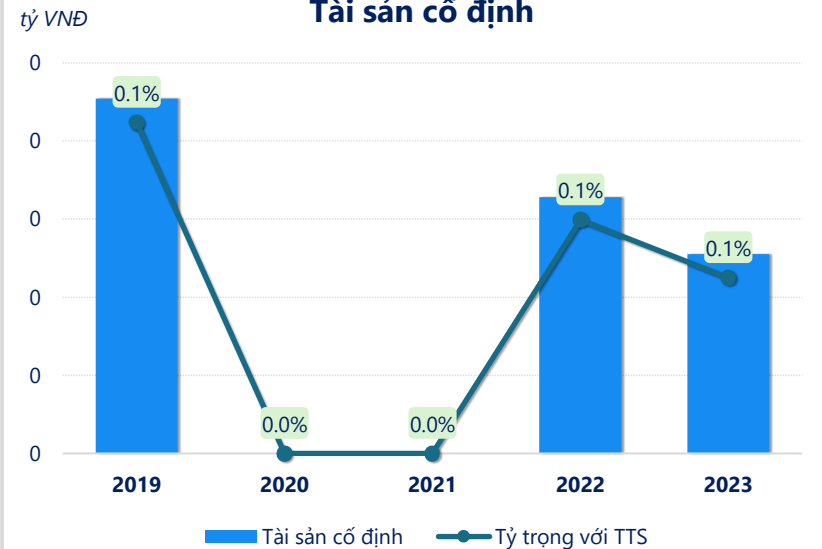
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



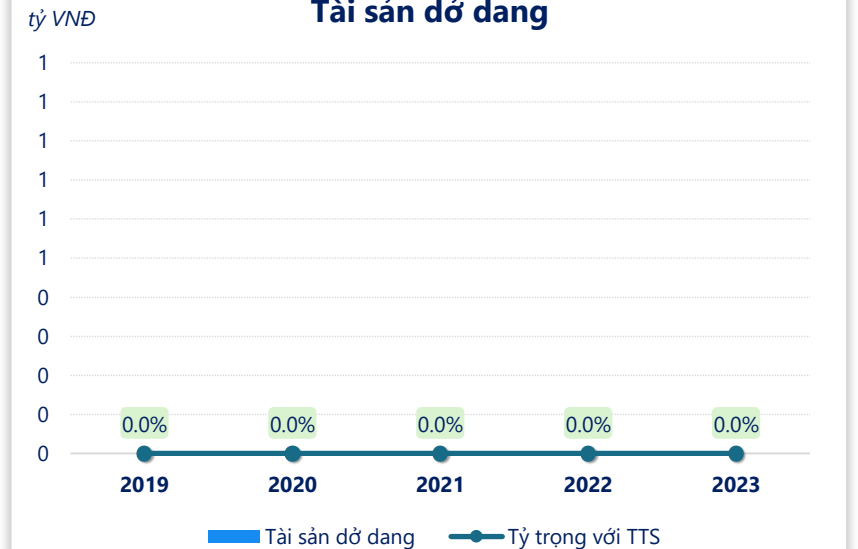
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

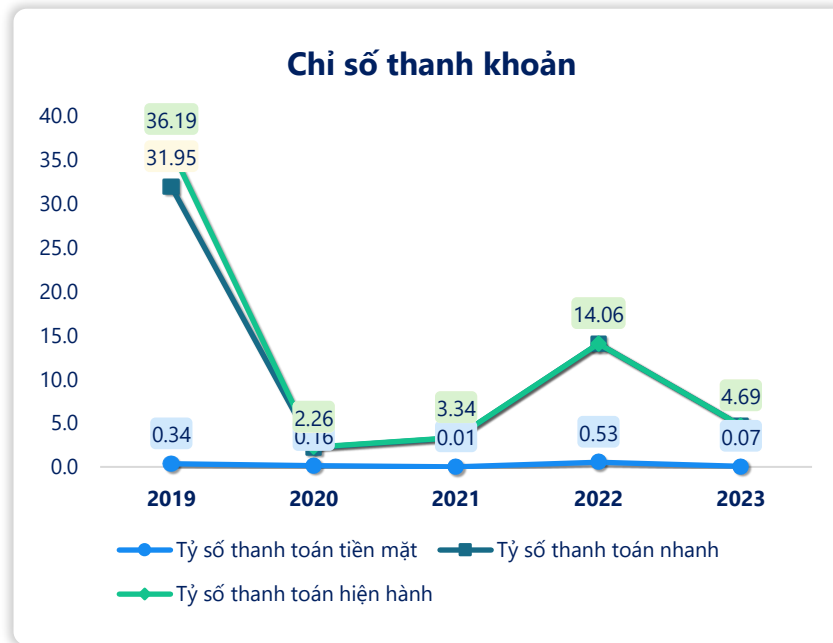
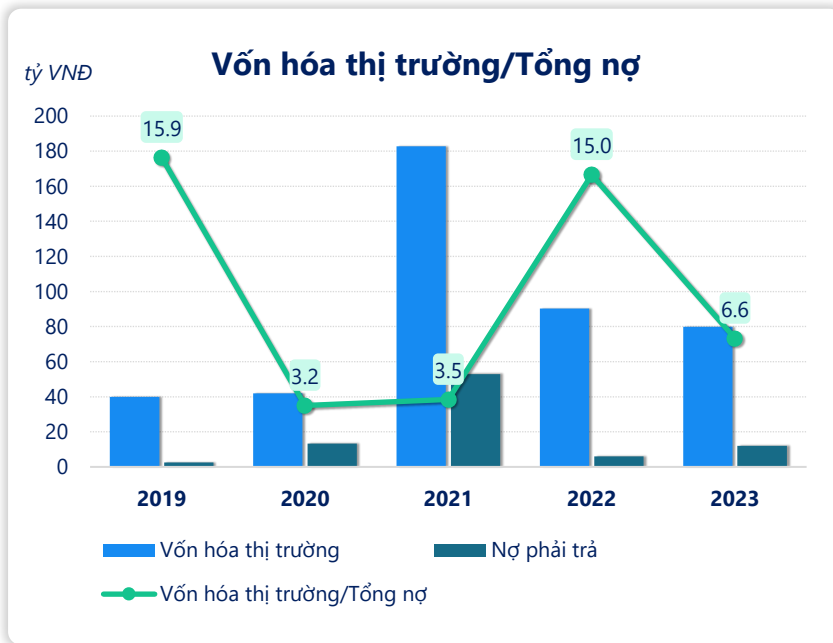
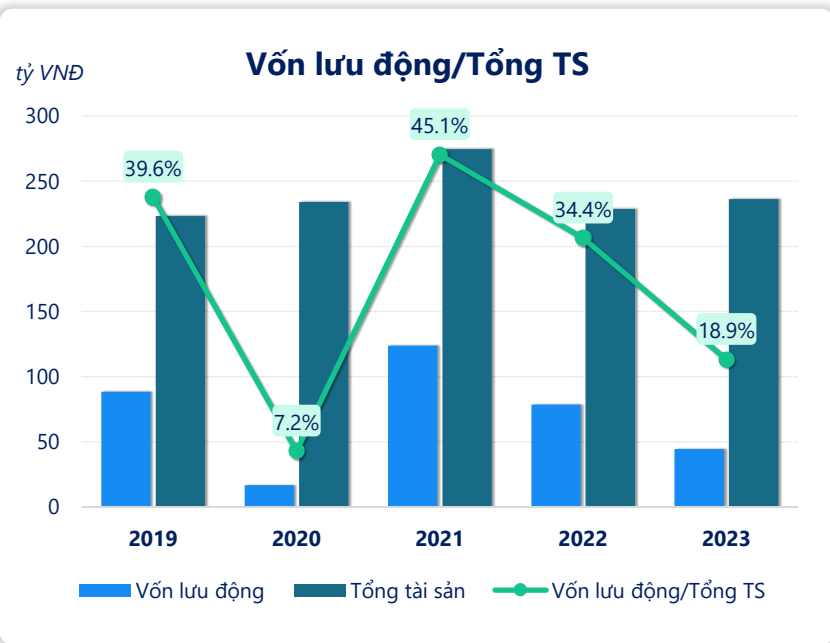
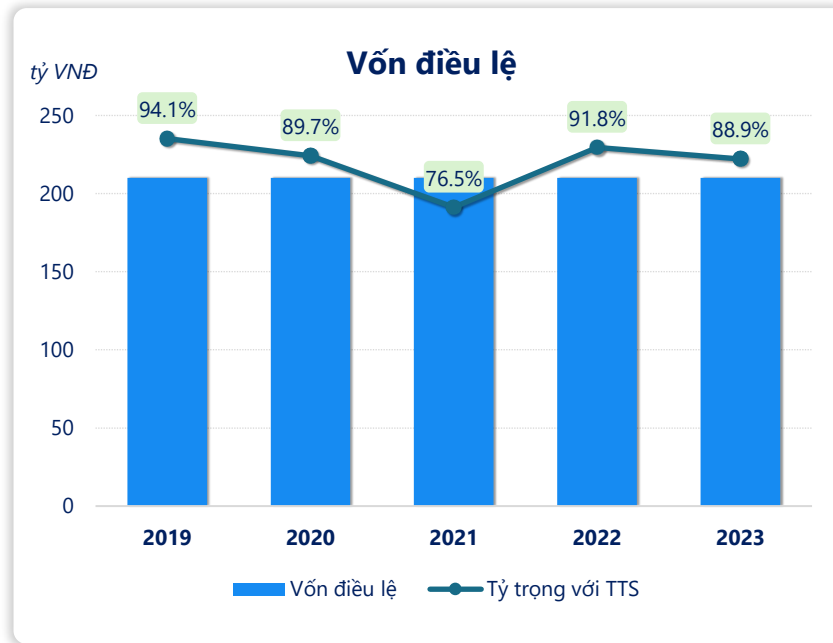
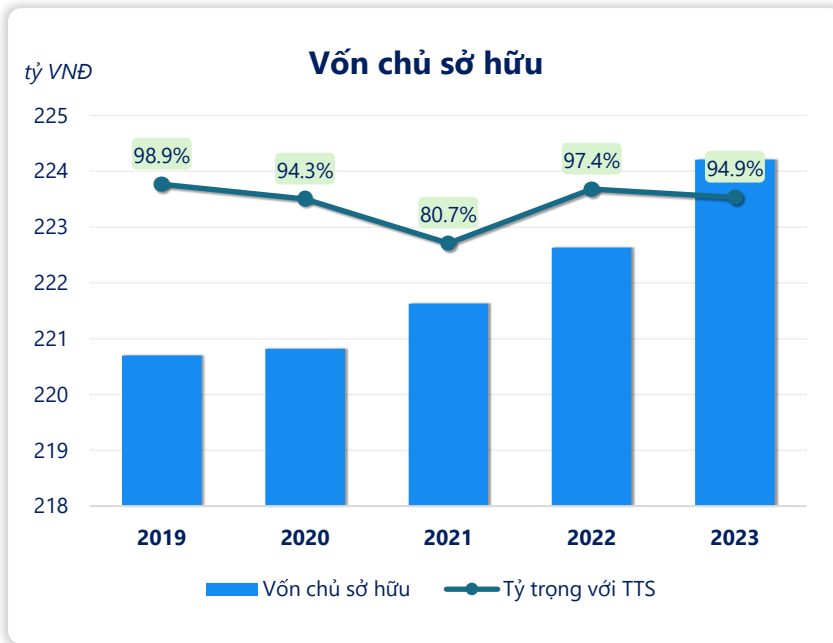
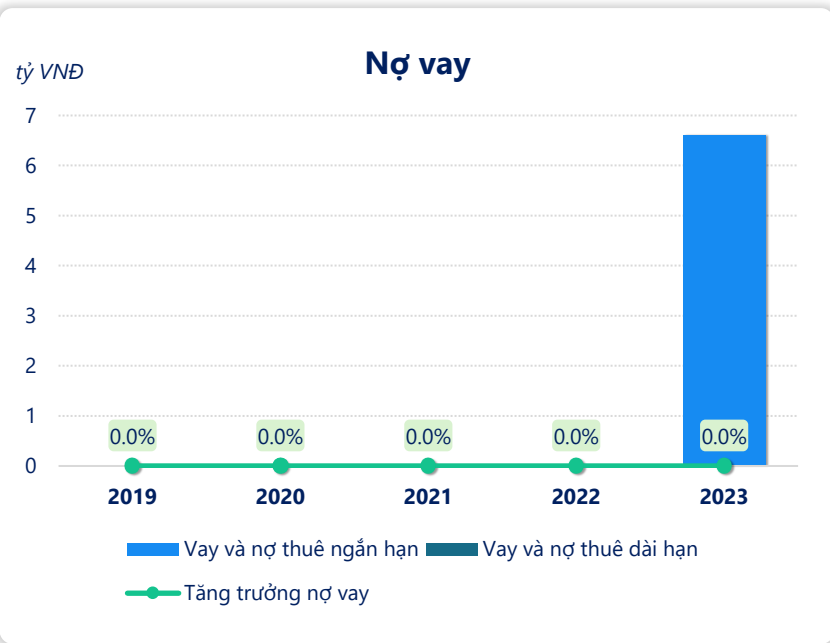


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>236</b>	<b>229</b>	<b>3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>56.7</b>	<b>84.7</b>	<b>-33.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.82	3.18	-74.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	55.4	81.2	-31.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	0.28	50.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>180</b>	<b>144</b>	<b>24.7%</b>
Phải thu dài hạn	10.0	25.6	-60.7%
Tài sản cố định	0.13	0.16	-20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	169	118	43.3%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.05	-89.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>12.1</b>	<b>6.02</b>	<b>101%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>12.1</b>	<b>6.02</b>	<b>101%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.60	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.12	5.48	-6.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>224</b>	<b>223</b>	<b>0.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>224</b>	<b>223</b>	<b>0.7%</b>
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>0.08</b>	<b>3.71</b>	<b>180</b>	<b>114</b>	<b>80.2</b>
Giá vốn hàng bán	0.08	8.29	179	113	79.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0</b>	<b>-4.57</b>	<b>1.14</b>	<b>1.00</b>	<b>1.29</b>
Doanh thu HĐTC	1.55	10.8	1.87	2.50	1.81
Chi phí TC	0	0	0.01	0.02	0.39
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.39</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.47	5.25	1.95	2.24	1.95
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.08</b>	<b>1.02</b>	<b>1.06</b>	<b>1.24</b>	<b>0.76</b>
Lợi nhuận khác	0.02	-0.88	-0.04	0.00	0.14
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.10</b>	<b>0.15</b>	<b>1.02</b>	<b>1.24</b>	<b>0.90</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.08</b>	<b>0.12</b>	<b>0.81</b>	<b>0.99</b>	<b>0.72</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.08</b>	<b>0.12</b>	<b>0.81</b>	<b>0.99</b>	<b>0.72</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	83.5	-16.1	-48.4	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	-82.3	14.5	51.1	-61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	7.52
Tiền đầu kỳ	2.37	0.87	2.08	0.43	3.18
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.50</b>	<b>1.21</b>	<b>-1.65</b>	<b>2.75</b>	<b>-2.36</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.87	2.08	0.43	3.18	0.82